

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:

Biểu 01/TKDD

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI
(Đến ngày 31/12/2018)

Tỉnh: **Tp. Hồ Chí Minh**

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý				
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)			Tổ chức nước ngoài(NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)	
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)							Tổ chức ngoại giao (TNG)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		209539.4	162270.1	92925.1	23579.2	5378.8	38699.6	161.2	950.2	20.0	0.0	555.9	47269.3	20635.4	112.7	26521.3
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	114007.6	111952.9	66771.1	9011.3	1268.5	34875.7	4.8	14.4			7.1	2054.7	2052.9	0.4	1.4
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	65569.0	64990.6	56310.5	7689.2	702.1	265.0	4.8	14.4			4.5	578.4	576.7	0.4	1.4
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	33929.7	33672.5	30552.9	2901.1	140.3	69.6	0.6	4.9			3.2	257.2	255.8		1.3
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	17691.9	17677.9	17399.6	233.4	0.7	42.3					2.0	14.0	13.0		1.0
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16237.8	15994.6	13153.3	2667.7	139.6	27.3	0.6	4.9			1.2	243.2	242.8		0.4
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31639.4	31318.1	25757.7	4788.1	561.8	195.4	4.2	9.6			1.4	321.3	320.9	0.4	0.0
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	35675.1	35524.0		766.7	292.6	34464.8						151.1	151.1		
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	806.7	806.7		766.7		40.0									
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	34838.5	34687.4			262.7	34424.7						151.1	151.1		
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.9	29.9			29.9										
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10674.6	9533.4	8951.2	279.6	201.7	98.3					2.6	1141.2	1141.2		
1.4	Đất làm muối	LMU	1702.7	1519.0	1408.6		64.3	46.1						183.7	183.7		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	386.1	385.9	100.8	275.8	7.8	1.5						0.2	0.2		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	94604.4	50308.4	26154.0	14567.7	4110.2	3815.4	156.4	935.8	20.0	0.0	548.8	44296.0	17663.8	112.3	26519.9
2.1	Đất ở	OCT	28610.4	28471.1	25049.9	3132.0	90.7	102.2	18.6	77.0		0.0	0.7	139.3	39.0	99.9	0.5
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	8515.4	8510.1	8069.1	413.1	8.2	4.0	15.6	0.0				5.3	5.3		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	20095.0	19961.0	16980.8	2718.8	82.5	98.2	3.0	77.0		0.0	0.7	134.0	33.7	99.9	0.5
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	34654.9	20418.7	668.6	11222.6	3835.5	3660.7	137.8	856.5	20.0		16.9	14236.2	8403.6	12.4	5820.2
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	322.1	318.6	0.0	0.0	318.6	0.0						3.5	3.5		0.0
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2130.3	2130.3			2130.3										
2.2.3	Đất an ninh	CAN	338.8	338.8			338.8										
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4258.8	4133.4		636.0	401.4	2812.7	42.8	217.4	20.0		3.1	125.4	44.6	0.1	80.6
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9591.1	9553.8	667.4	8304.2	98.9	31.0	5.2	447.2				37.3	6.7	12.3	18.4

STT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý				
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)			Tổ chức nước ngoài(NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)	
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)							Tổ chức ngoại giao (TNG)
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	18013.8	3943.8	1.2	2282.4	547.6	817.0	89.8	192.0			13.8	14070.0	8348.9		5721.2
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	426.9	426.9									426.9				
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	72.2	72.1	4.9								67.3	0.1	0.1		
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	897.0	610.1	373.7	40.6	156.5	2.9					36.3	286.9	286.0		0.8
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	29591.1	72.4	0.0	57.0	2.1	13.3						29518.8	8820.3		20698.4
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	272.8	158.1	51.4	43.7	23.8	36.2		2.2			0.8	114.7	114.7		0.0
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	79.2	79.1	5.6	71.9	1.6							0.1	0.1		
3 Nhóm đất chưa sử dụng			CSD	927.4	8.8	0.1	0.1	8.5						918.7	918.7		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	918.9	0.3		0.1	0.1							918.7	918.7		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS															
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	8.5	8.5				8.5									
4 Đất có mặt nước ven biển			MVB														
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy	MVT															
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR															
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK															

Ngày 01 tháng 12 năm 2019

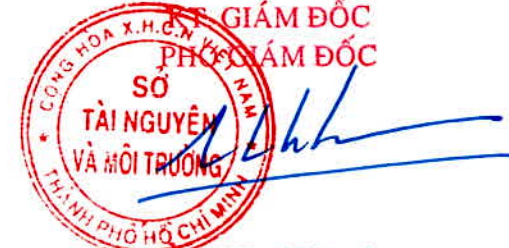
Người lập biểu
(Ký tên, đóng dấu)



Đất Thị Bích Huyền

Ngày 05 tháng 12 năm 2019

Sở Tài nguyên và Môi trường
(Ký tên, đóng dấu)



Trần Văn Thạch

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:

Biểu 04/TKDD

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Đến ngày 31/12/2018)

Tỉnh: Tp. Hồ Chí Minh

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																							
				Quận 1	Quận 2	Quận 3	Quận 4	Quận 5	Quận 6	Quận 7	Quận 8	Quận 9	Quận 10	Quận 11	Quận 12	Quận Bình Thạnh	Quận Phú Nhuận	Quận Gò Vấp	Quận Tân Bình	Quận Tân Phú	Quận Thủ Đức	Quận Bình Tân	Huyện Củ Chi	Huyện Hóc Môn	Huyện Bình Chánh	Huyện Nhà Bè	Huyện Cần Giờ
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		209539.4	771.8	4979.4	492.3	417.8	427.3	713.8	3569.6	1911.4	11397.3	572.1	513.7	5273.9	2078.6	486.0	1973.3	2243.1	1597.2	4780.2	5202.1	43477.2	10917.2	25256.0	10042.7	70445.3
	1 Nhóm đất nông nghiệp	NNP	114007.6		721.2					158.8	148.0	3384.4		1.1	1202.8	274.9		70.8	6.0	55.8	569.2	932.9	31611.1	5265.0	16939.3	4679.5	47986.8
	1.1 Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	65569.0		579.0					141.7	71.9	3272.7		1.1	1183.7	249.1		70.7	6.0	54.8	537.5	879.0	30952.5	5219.8	14649.7	3567.3	4132.7
	1.1.1 Đất trồng cây hàng năm	CHN	33929.7		503.9					35.8	71.5	770.3		1.1	1183.7	215.8		68.4	5.9	54.8	436.7	807.4	15411.5	4221.6	8831.8	154.0	1155.6
	1.1.1.1 Đất trồng lúa	LUA	17691.9		427.1							577.7				167.9						621.3	8538.0	1813.9	5210.5	154.0	181.5
	1.1.1.2 Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16237.8		76.8					35.8	71.5	192.6		1.1	1183.7	47.9		68.4	5.9	54.8	436.7	186.1	6873.4	2407.7	3621.3		974.0
	1.1.2 Đất trồng cây lâu năm	CLN	31639.4		75.0					105.9	0.5	2502.4				33.3		2.2	0.1		100.8	71.7	15541.0	998.2	5817.9	3413.2	2977.1
	1.2 Đất lâm nghiệp	LNP	35675.1																			40.0		1059.3		34575.8	
	1.2.1 Đất rừng sản xuất	RSX	806.7																			40.0		766.7			
	1.2.2 Đất rừng phòng hộ	RPH	34838.5																					262.7		34575.8	
	1.2.3 Đất rừng đặc dụng	RDD	29.9																					29.9			
	1.3 Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10674.6		141.8					17.1	76.1	111.7			19.0	25.9		0.1		0.9	31.7	53.9	320.2	43.6	1146.3	1112.2	7574.1
	1.4 Đất làm muối	LMU	1702.7																								1702.7
	1.5 Đất nông nghiệp khác	NKH	386.1		0.5																	298.4	1.6	84.0		1.5	
	2 Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	94604.4	771.8	4258.2	492.3	417.8	427.3	713.8	3410.8	1763.4	8012.7	572.1	512.7	4071.2	1803.7	486.0	1902.5	2237.0	1541.4	4211.0	4269.2	11866.1	5651.0	8316.7	5363.3	21532.6
	2.1 Đất ở	OCT	28610.4	205.5	1394.8	220.9	180.6	165.5	350.2	1021.0	823.3	2637.6	255.0	237.8	2389.9	865.5	247.5	1102.1	674.1	821.2	1965.8	2132.6	3252.0	2983.6	2984.9	1081.1	618.0
	2.1.1 Đất ở tại nông thôn	ONT	8515.4																				3147.8	2861.2	1013.7	957.3	535.4
	2.1.2 Đất ở tại đô thị	ODT	20095.0	205.5	1394.8	220.9	180.6	165.5	350.2	1021.0	823.3	2637.6	255.0	237.8	2389.9	865.5	247.5	1102.1	674.1	821.2	1965.8	2132.6	104.2	122.4	1971.3	123.8	82.6
	2.2 Đất chuyên dùng	CDG	34654.9	496.1	1778.6	249.6	168.6	245.1	331.5	1515.7	669.5	3298.8	311.5	264.3	1436.8	587.8	224.3	691.7	1540.8	694.5	1889.5	2044.1	7220.9	2231.8	4043.6	1914.5	805.3
	2.2.1 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	322.1	22.4	15.7	23.1	2.9	3.9	3.6	15.0	10.3	7.7	8.1	5.8	16.6	10.1	4.3	13.8	6.9	4.8	10.1	5.1	23.4	10.2	61.2	13.1	24.0
	2.2.2 Đất quốc phòng	CQP	2130.3	25.0	86.4	1.7	2.6	1.9	9.2	12.4	3.2	81.3	48.8	1.4	111.0	16.3	67.7	108.4	552.7	3.1	22.9	12.1	820.7	58.5	17.3	41.0	24.9
	2.2.3 Đất an ninh	CAN	338.8	24.4	2.7	1.6	0.7	2.8	1.8	21.8	4.9	49.2	11.2	1.5	5.5	3.2	1.2	1.1	2.2	4.6	36.5	3.6	62.3	5.4	15.8	62.6	12.2
	2.2.4 Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4258.8	76.7	241.3	48.3	22.8	63.7	31.6	141.8	73.9	974.1	60.2	81.3	189.5	84.9	24.7	55.6	46.1	40.3	312.3	122.1	489.2	560.9	261.0	154.6	101.9
	2.2.5 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9591.1	75.2	381.0	33.3	28.4	28.4	68.2	601.7	159.2	1106.4	38.6	34.6	334.3	97.9	12.2	90.9	116.8	284.4	593.6	882.2	1860.4	436.5	1298.4	909.4	119.2
	2.2.6 Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	18013.8	272.4	1051.6	141.5	111.2	144.4	217.1	723.1	418.0	1080.1	144.7	139.7	780.0	375.4	114.2	421.9	816.1	357.2	914.1	1019.1	3964.9	1160.3	2389.9	733.9	523.0
	2.3 Đất cơ sở tôn giáo	TON	426.9	13.4	21.6	11.0	3.1	5.3	6.5	4.6	9.7	37.7	5.3	10.2	15.5	27.9	8.4	24.0	13.4	9.5	58.7	13.8	37.2	29.2	49.2	5.7	6.1
	2.4 Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	72.2	0.9	2.2	0.4	0.7	0.6	0.9	1.2	3.2	8.9	0.2	0.3	6.3	1.5	0.3	1.9	0.5	2.5	4.6	2.7	13.2	6.8	7.6	1.9	2.6
	2.5 Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	897.0	0.0	15.0	0.3		0.2	0.0	3.0	3.5	76.1	0.0	0.0	31.7	2.5	0.1	18.1	2.8	11.9	63.6	54.1	359.9	149.6	76.9	9.6	18.2
	2.6 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	29591.1	56.0	911.1	10.2	64.8	10.6	22.4	856.4	254.2	1952.5			190.9	318.5	5.5	64.1	5.4	1.4	209.3	20.2	923.1	192.0	1152.3	2346.0	20024.2
	2.7 Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	272.8		114.7				0.1	8.9	0.1	1.0								0.6	19.6		57.0	10.5	2.1		58.3
	2.8 Đất phi nông nghiệp khác	PNK	79.2		20.1				2.1									0.6				1.6	2.8	47.5		4.6	

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																							
				Quận 1	Quận 2	Quận 3	Quận 4	Quận 5	Quận 6	Quận 7	Quận 8	Quận 9	Quận 10	Quận 11	Quận 12	Quận Bình Thạnh	Quận Phú Nhuận	Quận Gò Vấp	Quận Tân Bình	Quận Tân Phú	Quận Thủ Đức	Quận Bình Tân	Huyện Củ Chi	Huyện Hóc Môn	Huyện Bình Chánh	Huyện Nhà Bè	Huyện Cần Giờ
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	927.4									0.3												1.2			925.9
3.1	Đất bãi chưa sử dụng	BCS	918.9									0.3												1.2			917.4
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0.0																								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	8.5																								8.5
4	Đất có mặt nước ven biển	MVB	0.0																								
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	0.0																								
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR	0.0																								
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	0.0																								

Ngày..05...tháng..12...năm 2019

Người lập biểu

(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG
ĐĂNG KÝ CẤT ĐAI
THÀNH PHỐ
Đài Thị Bích Huyền

Ngày..05...tháng..12...năm 2019

Sở Tài nguyên và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ
TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG
Trần Văn Thạch